

THÔNG BÁO

V/v: Lãi suất cho Kỳ Tính Lãi 06 của trái phiếu VHMB2124002 mã niêm yết VHM121024 (“**Trái Phiếu**”)

Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES
(“Tổ Chức Phát Hành”)

Căn cứ:

- Hợp đồng dịch vụ lưu ký giữa Tổ Chức Phát Hành và Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“**Hợp Đồng Dịch Vụ Lưu Ký**”);
 - Các điều khoản và điều kiện của Trái Phiếu được đính kèm Hợp đồng đại diện người sở hữu trái phiếu giữa Tổ Chức Phát Hành và Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“**Các Điều Kiện Trái Phiếu**”);
- Trừ khi được định nghĩa khác đi trong thông báo này, các thuật ngữ viết hoa khi được sử dụng trong thông báo này sẽ có nghĩa như được định nghĩa trong Các Điều Kiện Trái Phiếu và Hợp Đồng Dịch Vụ Lưu Ký.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“**TCBS**”) xin thông báo đến Tổ Chức Phát Hành về một số nội dung của Kỳ Tính Lãi 06 như sau:

1. Kỳ Tính Lãi, Ngày Xác Định Lãi Suất và Ngày Thanh Toán Lãi

Kỳ Tính Lãi 06 được tính từ và bao gồm ngày 25/01/2023 cho đến và không bao gồm ngày 25/04/2023. Ngày Xác Định Lãi Suất cho Kỳ Tính Lãi 06 là ngày 05/01/2023. Ngày Thanh Toán Lãi cho Kỳ Tính Lãi 06 là ngày 25/04/2023.

2. Lãi suất áp dụng

Theo quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu và Hợp Đồng Dịch Vụ Lưu Ký, Lãi Suất áp dụng cho mỗi Kỳ Tính Lãi sau 04 Kỳ Tính Lãi đầu tiên được xác định bằng tổng của (i) trung bình cộng các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 (mười hai) tháng bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“**BIDV**”), Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (“**VCB**”), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (“**Vietinbank**”) và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“**TCB**”) công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan (“**Lãi Suất Tham Chiếu**”) theo các quy định tại Hợp Đồng Dịch Vụ Lưu Ký và (ii) biên độ 2,8%/năm (hai phẩy tám phần trăm/năm) (“**Biên Độ**”).

Theo đó, Lãi Suất áp dụng cho Kỳ Tính Lãi 06 được xác định như sau:

| Ngân Hàng Tham Chiếu | Lãi suất (%/năm) |
|-----------------------------|-------------------------|
| BIDV | 7,400 |
| Vietinbank | 7,400 |
| VCB | 7,400 |
| TCB | 9,500 |



| | |
|--------------------------------------------|---------------|
| Lãi Suất Tham Chiếu | 7,925 |
| Biên Độ | 2,800 |
| Lãi suất áp dụng cho Kỳ Tính Lãi 06 | 10,725 |

Trong vòng 1 Ngày Làm Việc kể từ ngày của thông báo này, nếu TCBS không nhận được bất kỳ ý kiến nào khác từ Tổ Chức Phát Hành thì lãi suất của Kỳ Tính Lãi 06 như được trình bày ở trên sẽ được áp dụng.

(Đính kèm thông báo là Lãi Suất Tham Chiếu).

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- VP lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG



GIÁM ĐỐC
HỖ TRỢ VẬN HÀNH CHỨNG KHOÁN
Nguyễn Minh Chính



Lãi suất tiền gửi dành cho khách hàng cá nhân

Hà Nội

TÌM KIẾM

| Kỳ hạn | USD | VND |
|--------------|-----|------|
| Không kỳ hạn | % | 0.1% |
| 1 Tháng | 0% | 4.9% |

<https://www.bidv.com.vn/vn/tra-cuu-lai-suoi>

1/3

| Kỳ hạn | USD | VND | Đăng Nhập (#) |
|----------|-----|------|---------------------|
| 2 Tháng | % | 4.9% | |
| 3 Tháng | % | 5.4% | |
| 5 Tháng | % | 5.4% | |
| 6 Tháng | % | 6.0% | |
| 9 Tháng | 0% | 6.1% | |
| 12 Tháng | 0% | 7.4% | |
| 13 Tháng | % | 7.4% | |
| 15 Tháng | % | 7.4% | |
| 18 Tháng | % | 7.4% | |
| 24 Tháng | 0% | 7.4% | |
| 36 Tháng | 0% | 7.4% | |

Từ ngày 7/5/2018, khách hàng tham gia gửi tiết kiệm tại BIDV được rút trước hạn toàn bộ khoản tiền gửi (không rút trước hạn từng phần). Lãi suất nêu trên áp dụng đối với khách hàng cá nhân và chỉ mang tính tham khảo, có thể thay đổi tùy từng địa bàn. Để biết mức lãi suất cụ thể Quý khách hàng vui lòng liên hệ với Chi nhánh/Phòng Giao dịch BIDV trên cả nước.

Lãi suất tiền gửi dành cho khách hàng doanh nghiệp: Vui lòng tra cứu tại đây ([/wps/wcm/connect/4ee86264-6a73-40f2-96a6-ba18f54ebe90/Thang+bao+lai+suoi+10.2022.pdf?MQD=AJPERES&CVID=ohvhoXE&attachment=true&id=1656060197564](https://www.bidv.com.vn/vn/tra-cuu-lai-suoi))

<https://www.bidv.com.vn/vn/tra-cuu-lai-suoi>

2/3

1/5/23, 11:18 AM

Lãi suất ngân hàng - VietinBank

Vn | En

Tìm kiếm

Sitemap

Địa chỉ

Đề xuất

Cho phép

8 / (84) 24 3941 8868

CÁ NHÂN

DOANH NGHIỆP

KẾT NỐI THƯƠNG MẠI

NHÀ BẢO TƯ

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ

TUYÊN DỤNG

GIỚI THIỆU

LIÊN HỆ



Thứ Năm, 05/01/2023

Thời gian giao dịch phục vụ khách hàng tại các Chi nhánh, PGD của VietinBank - Từ thứ 2 tới thứ 6 (từ ngày lễ, tết).

LÃI SUẤT TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

TRÀN LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VỐN ĐỐI VỚI CÁC KỶ HẠN

| Kỳ hạn | Tràn lãi suất huy động (%/năm) | | | | | |
|---------------------------------|--------------------------------|------|------|-----------------------------------------------------|------|------|
| | Khách hàng Cá nhân | | | Khách hàng Tổ chức (Không bao gồm tổ chức tín dụng) | | |
| | VND | USD | EUR | VND | USD | EUR |
| Không ký hạn | 0,10 | 0,00 | 0,00 | 0,20 | 0,00 | 0,00 |
| Dưới 1 tháng | 0,20 | 0,00 | - | 0,20 | 0,00 | - |
| Từ 1 tháng đến dưới 2 tháng | 4,90 | 0,00 | 0,10 | 4,60 | 0,00 | 0,10 |
| Từ 2 tháng đến dưới 3 tháng | 4,90 | 0,00 | 0,10 | 4,60 | 0,00 | 0,10 |
| Từ 3 tháng đến dưới 4 tháng | 5,40 | 0,00 | 0,10 | 5,10 | 0,00 | 0,10 |
| Từ 4 tháng đến dưới 5 tháng | 5,40 | 0,00 | 0,10 | 5,10 | 0,00 | 0,10 |
| Từ 5 tháng đến dưới 6 tháng | 5,40 | 0,00 | 0,10 | 5,10 | 0,00 | 0,10 |
| Từ 6 tháng đến dưới 7 tháng | 6,00 | 0,00 | 0,10 | 5,70 | 0,00 | 0,10 |
| Từ 7 tháng đến dưới 8 tháng | 6,00 | 0,00 | 0,10 | 5,70 | 0,00 | 0,10 |
| Từ 8 tháng đến dưới 9 tháng | 6,00 | 0,00 | 0,10 | 5,70 | 0,00 | 0,10 |
| Từ 9 tháng đến dưới 10 tháng | 6,00 | 0,00 | 0,10 | 5,70 | 0,00 | 0,10 |
| Từ 10 tháng đến dưới 11 tháng | 6,00 | 0,00 | 0,10 | 5,70 | 0,00 | 0,10 |
| Từ 11 tháng đến dưới 12 tháng | 6,00 | 0,00 | 0,10 | 5,70 | 0,00 | 0,10 |
| 12 tháng | 7,40 | 0,00 | 0,20 | 6,20 | 0,00 | 0,20 |
| Trên 12 tháng đến dưới 18 tháng | 7,40 | 0,00 | 0,20 | 6,20 | 0,00 | 0,20 |

<https://www.vietinbank.vn/web/home/vn/lai-suat>

1/2

1/5/23, 11:18 AM

Lãi suất ngân hàng - VietinBank

| | | | | | | |
|-------------------------------|------|------|------|------|------|------|
| Từ 18 tháng đến dưới 24 tháng | 7,40 | 0,00 | 0,20 | 6,20 | 0,00 | 0,20 |
| Từ 24 tháng đến dưới 30 tháng | 7,40 | 0,00 | 0,20 | 6,20 | 0,00 | 0,20 |
| Từ 30 tháng đến dưới 36 tháng | 7,40 | 0,00 | 0,20 | 6,20 | 0,00 | 0,20 |
| Trên 36 tháng | 7,40 | 0,00 | 0,20 | 6,20 | 0,00 | 0,20 |

Lưu ý: Lãi suất huy động cao hơn trần lãi suất huy động của VietinBank đăng trên website. Để biết chi tiết xin liên hệ với Chi nhánh/Phòng Giao dịch VietinBank trên cả nước.

Tweet

Kết nối với chúng tôi

Tải iPay Mobile tại:



© 2014 - Bản quyền thuộc về Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Giấy phép số 22/GP-TTĐT của Bộ TTTT. Trụ sở chính: 108 Trần Hưng Đạo, Hà Nội
Điện thoại: 1900 558 868/ (84) 24 3941 8868; Fax: (84) 24 3942 1032; Email: contact@vietinbank.vn

1/2
ÔM
Ổ
NG
TI
/A



Cho vay kinh doanh



LÃI SUẤT DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

| Kỳ hạn | VND | EUR | USD |
|---------------------------|-------|-----|-----|
| Tiết kiệm | | | |
| Không kỳ hạn | 0.10% | 0% | 0% |
| 7 ngày | 0.20% | 0% | 0% |
| 14 ngày | 0.20% | 0% | 0% |
| 1 tháng | 4.90% | 0% | 0% |
| 2 tháng | 4.90% | 0% | 0% |
| 3 tháng | 5.40% | 0% | 0% |
| 6 tháng | 6% | 0% | 0% |
| 9 tháng | 6% | 0% | 0% |
| 12 tháng | 7.40% | 0% | 0% |
| 24 tháng | 7.40% | 0% | 0% |
| 36 tháng | 7.40% | 0% | 0% |
| 48 tháng | 7.40% | 0% | 0% |
| 60 tháng | 7.40% | 0% | 0% |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | | |
| 1 tháng | 4.90% | 0% | 0% |
| 2 tháng | 4.90% | 0% | 0% |
| 3 tháng | 5.40% | 0% | 0% |
| 6 tháng | 6% | 0% | 0% |
| 9 tháng | 6% | 0% | 0% |
| 12 tháng | 7.40% | 0% | 0% |
| 24 tháng | 7.40% | 0% | 0% |
| 36 tháng | 7.40% | 0% | 0% |
| 48 tháng | 7.40% | 0% | 0% |
| 60 tháng | 7.40% | 0% | 0% |

Ghi chú:

- Lãi suất trên chỉ mang tính tham khảo và có thể thay đổi theo từng thời điểm.
- Lãi được tính trên số ngày thực tế và cơ sở tính lãi là 365 ngày.
- Lãi suất các loại ngoại tệ khác hoặc các kỳ hạn không niêm yết, đề nghị Quý khách hàng liên hệ trực tiếp với điểm giao dịch gần nhất để biết chi tiết.

LÃI SUẤT DÀNH CHO KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC

| Kỳ hạn | VND | EUR | USD |
|----------------------------|-------|-----|-----|
| Tiền gửi thanh toán | | | |
| Không kỳ hạn | 0.20% | 0% | 0% |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | | |
| 1 tháng | 4.60% | 0% | 0% |
| 2 tháng | 4.60% | 0% | 0% |
| 3 tháng | 5.10% | 0% | 0% |
| 6 tháng | 5.70% | 0% | 0% |
| 9 tháng | 5.70% | 0% | 0% |
| 12 tháng | 6.20% | 0% | 0% |
| 24 tháng | 6.20% | 0% | 0% |
| 36 tháng | 6.20% | 0% | 0% |
| 48 tháng | 6.20% | 0% | 0% |
| 60 tháng | 6.20% | 0% | 0% |

Ghi chú:

- Lãi suất trên chỉ mang tính tham khảo và có thể thay đổi theo từng thời điểm..
- Lãi được tính trên số ngày thực tế và cơ sở tính lãi là 365 ngày.
- Lãi suất các loại ngoại tệ khác hoặc các kỳ hạn không niêm yết, đề nghị Quý khách hàng liên hệ trực tiếp với điểm giao dịch gần nhất để biết chi tiết.

LÃI SUẤT TIỀN GỬI TRỰC TUYẾN

| Kỳ hạn | VND | EUR | USD |
|---------------------------------------------|-------|-----|-----|
| Tiền gửi trực tuyến | | | |
| 14 ngày | 0.20% | | |
| 1 tháng | 6% | | |
| 3 tháng | 6% | | |
| 6 tháng | 6.50% | | |
| 9 tháng | 6.50% | 0% | 0% |
| 12 tháng | 7.40% | 0% | 0% |
| 24 tháng | 7.40% | 0% | 0% |
| Tắt toán trước hạn (kỳ hạn 14 ngày) | 0% | 0% | 0% |
| Tắt toán trước hạn (kỳ hạn 1 tháng trở lên) | 0.10% | 0% | 0% |

Ghi chú:

- Lãi suất trên chỉ mang tính tham khảo và có thể thay đổi theo từng thời điểm..
- Lãi được tính trên số ngày thực tế và cơ sở tính lãi là 365 ngày.
- Lãi suất các loại ngoại tệ khác hoặc các kỳ hạn không niêm yết, đề nghị Quý khách hàng liên hệ trực tiếp với điểm giao dịch gần nhất để biết chi tiết.

KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN[Ưu đãi](#)[Tài khoản](#)[Thẻ](#)[Tiết kiệm](#)[Cho vay](#)[Chuyển và nhận tiền](#)

[Ngân hàng số](#) [Bảo hiểm](#) [Đầu tư](#) [VCB Rewards](#)[Giao dịch an toàn](#) **CÔNG CỤ & TIỆN ÍCH**[Tỷ giá](#)[Lãi suất](#)[Biểu phí](#)[Biểu mẫu](#)[Mạng lưới](#)[Tra cứu sổ tiết kiệm](#)[Chỉ mục trang](#) [Về đầu trang](#) [LIÊN HỆ](#)[CÔNG CỤ TÍNH TOÁN](#)[TÌM VIETCOMBANK](#)[ĐẶT LỊCH HẸN](#)[KHẢO SÁT Ý KIẾN](#)**KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN**[Chương trình khuyến mãi](#)[Thẻ Tiết kiệm](#)[Cho vay cá nhân](#)[Chuyển và nhận tiền](#)[Ngân hàng điện tử](#)[Bancassurance](#)[Đầu tư](#)**KHÁCH HÀNG TÓ CHỨC**[Định chế tái chính](#)[Khách hàng doanh nghiệp lớn](#)[Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ](#)**GIỚI THIỆU**[Lịch sử phát triển](#)[Tầm nhìn và mục tiêu chiến lược](#)[Bản sắc văn hóa](#)[Cơ cấu bộ máy quản lý](#)[Giá trị cốt lõi của thương hiệu](#)[Thành tựu và giải thưởng](#)[Đăng ký/từ chối Email quảng cáo](#) | [Đăng ký nhận thông tin tỷ giá](#) | [Vietcombank Web Mail](#) |

© 2019 Vietcombank

Hãy kết nối với chúng tôi



BIỂU LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VỐN TIẾT KIỆM THƯỜNG DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

DEPOSIT INTEREST RATES OF TRADITIONAL PRODUCT FOR INDIVIDUALS

Áp dụng từ ngày 08 tháng 12 năm 2022

Effective from Dec 08 2022

Biểu lãi suất áp dụng trên toàn hệ thống (%/năm)

Interest rate table applied throughout the system (%/year)

I. LÃI SUẤT TIẾT KIỆM CÓ KỲ HẠN

SAVINGS DEPOSIT INTEREST RATES

1. LÃI SUẤT TIẾT KIỆM CÓ KỲ HẠN VND

VND SAVINGS DEPOSIT INTEREST RATES

| KỲ HẠN TENOR | TIẾT KIỆM THƯỜNG NORMAL SAVINGS | | | | | | |
|--------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| | TRẢ LÃI CUỐI KỲ INTEREST PAYMENT AT MATURITY | | | | TRẢ LÃI ĐỊNH KỲ INTEREST PAYMENT AT INTERVALS | | TRẢ LÃI TRƯỚC PREPAID INTEREST |
| | PRIVATE / VIP 1 PRIVATE / VIP 1 | VIP 2 / VIP 3 VIP 2 / VIP 3 | INSPIRE INSPIRE | KH THƯỜNG NORMAL CUS | HÀNG THÁNG MONTHLY | HÀNG QUÝ QUARTERLY | |
| KKH Demand | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 1.00 | 1.00 |
| 1M | 5.90 | 5.90 | 5.90 | 5.90 | | | 5.80 |
| 2M | 5.90 | 5.90 | 5.90 | 5.90 | 5.80 | | 5.80 |
| 3M | 5.90 | 5.90 | 5.90 | 5.90 | 5.80 | | 5.80 |
| 4M | 5.90 | 5.90 | 5.90 | 5.90 | 5.80 | | 5.70 |
| 5M | 5.90 | 5.90 | 5.90 | 5.90 | 5.80 | | 5.70 |
| 6M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.80 | 8.90 | 8.60 |
| 7M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.80 | | 8.50 |
| 8M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.70 | | 8.40 |
| 9M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.70 | 8.80 | 8.40 |
| 10M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.70 | | 8.30 |
| 11M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.60 | | 8.30 |
| 12M^(*) | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.60 | 8.70 | 8.20 |
| 13M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.60 | | 8.20 |
| 14M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.50 | | |
| 15M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.50 | 8.60 | 8.00 |
| 16M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.50 | | |
| 17M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.50 | | |
| 18M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.40 | 8.55 | 7.90 |
| 19M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.40 | | |
| 20M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.40 | | |
| 21M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.30 | 8.45 | |
| 22M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.30 | | |
| 23M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.30 | | |
| 24M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.30 | 8.35 | 7.60 |
| 25M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.20 | | |
| 26M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.20 | | |
| 27M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.20 | 8.30 | |
| 28M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.10 | | |
| 29M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.10 | | |
| 30M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.10 | 8.20 | |
| 31M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.10 | | |
| 32M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.00 | | |
| 33M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.00 | 8.10 | |
| 34M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.00 | | |
| 35M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 8.00 | | |
| 36M | 9.20 | 9.10 | 9.00 | 9.00 | 7.90 | 8.05 | 7.00 |

(*) Đối với các khoản tiền gửi Tiết kiệm thường trả lãi cuối kỳ, kỳ hạn 12M, mức tiền gửi từ 999 tỷ trở lên và khách hàng cam kết không được tất toán trước hạn áp dụng mức lãi suất 9.50%/năm

For Normal Savings with interest payment at maturity, 12M tenor, deposit from 999 billion or more and customers commit not to withdraw before maturity will received interest rate at 9.50%/year



2. LÃI SUẤT TIẾT KIỆM CÓ KỶ HẠN NGOẠI TỆ
FOREIGN CURRENCY SAVINGS DEPOSIT

| KỶ HẠN TENOR | TRẢ LÃI CUỐI KỶ INTEREST PAYMENT AT MATURITY | | | | | | TRẢ LÃI TRƯỚC PREPAID INTEREST |
|-----------------------------|-------------------------------------------------|------|------|------|------|------|-----------------------------------|
| | USD | EUR | GBP | JPY | AUD | SGD | USD |
| KKH <i>Demand</i> | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 1M | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.30 | 0.10 | 0.00 |
| 2M | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.30 | 0.15 | 0.00 |
| 3M | 0.00 | 0.05 | 0.05 | 0.05 | 0.50 | 0.20 | 0.00 |
| 4M - 5M | 0.00 | 0.10 | 0.10 | 0.10 | 0.50 | 0.20 | 0.00 |
| 6M - 8M | 0.00 | 0.10 | 0.10 | 0.10 | 0.60 | 0.25 | 0.00 |
| 9M - 11M | 0.00 | 0.10 | 0.10 | 0.10 | 0.60 | 0.30 | 0.00 |
| 12M | 0.00 | 0.10 | 0.10 | 0.10 | 0.60 | 0.35 | 0.00 |
| 13M | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 14M | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | |
| 15M | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 16M - 17M | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | |
| 18M | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 19M - 23M | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | |
| 24M | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| 25M - 35M | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | |
| 36M | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |

Lưu ý: Bảng lãi suất mang tính chất tham khảo, vui lòng liên hệ Chi nhánh Techcombank hoặc Trung tâm dịch vụ khách hàng 1800.588.822 để biết lãi suất cập nhật nhất

Notes: The interest rate table is for reference only, please contact Techcombank Branch or Customer Service Center 1800.588.822 for the most up-to-date interest rates.

II. THÔNG BÁO

NOTICE

Ngân hàng Techcombank thông báo thay đổi phương pháp tính lãi suất tiền gửi có kỳ hạn theo thông tư số 14/2017/TT – NHNN ngày 29/09/2017 như sau:
 Techcombank announces changes to the method of calculating interest rates on term deposits according to Circular No. 14/2017/TT – NHNN dated September 29, 2017 as follows:

QUY ĐỊNH VỀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH LÃI hiệu lực ngày 01/01/2018.
REGULATION ON INTEREST CALCULATION METHOD effective from 01/01/2018.

1. Thời hạn tính lãi: Được xác định từ ngày Techcombank nhận tiền gửi đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán hết khoản tiền gửi (tính ngày đầu, bỏ ngày cuối của thời hạn tính lãi) và thời điểm xác định số dư để tính lãi là cuối mỗi ngày trong thời hạn tính lãi.
Interest calculation period: Determined from the date Techcombank receives the deposit to the end of the day immediately preceding the date of full payment of the deposit (calculating the first day, omitting the last day of the interest calculation period) and the time of determining the balance to calculate interest is the end of each day within the interest period.

2. Công thức tính lãi

Interest calculation fomular

$$\text{Số tiền lãi} = \sum (\text{Số dư thực tế} \times \text{số ngày duy trì số dư thực tế} \times \text{Lãi suất tính lãi}) / 365$$

$$\text{Interest} = \sum (\text{Actual balance} \times \text{Actual maintain day(s)} \times \text{Interst rate}) / 365$$

Trong đó

In which

(i) Lãi suất tính lãi: được tính theo tỷ lệ %/năm (lãi suất năm); một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày. Lãi suất tính lãi được quy định cụ thể tại Sổ tiết kiệm/Thẻ tiền gửi và được điều chỉnh theo quy định của Techcombank trong từng thời kỳ.

Lãi suất tính lãi: được tính theo tỷ lệ %/năm (lãi suất năm); một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày. Lãi suất tính lãi được quy định cụ thể tại Sổ tiết kiệm/Thẻ tiền gửi và được điều chỉnh theo quy định của Techcombank trong từng thời kỳ.

(ii) Số dư thực tế: là số dư cuối ngày tính lãi của số dư tiền gửi.

Actual balance: is the balance at the end of the interest calculation day of the deposit balance.

(iii) Số ngày duy trì số dư thực tế: là số ngày mà số dư thực tế cuối mỗi ngày không thay đổi.

Actual maintain day(s): is the number of days that the actual balance at the end of each day does not change.

Đối với khoản tiền gửi có thời gian duy trì số dư thực tế nhiều hơn một (01) ngày trong kỳ tính lãi, số tiền lãi của kỳ tính lãi (=) tổng số tiền lãi ngày của toàn bộ các ngày trong kỳ tính lãi.

For deposits with actual balance maintenance period of more than one (01) day in the interest period, the interest amount of the interest period (=) the total daily interest of all days in the interest period.